

GIẢI UNIT 4 LỚP 11: LANGUAGE FOCUS - VOLUNTEER WORK HAY NHẤT

Complete each of the following sentences with an appropriate gerund of the verbs from the box.

E. LANGUAGE FOCUS

Pronunciation: / w / - / j /

Grammar:

Gerund and present participle

Perfect gerund and perfect participle

Tạm dịch:

- Phát âm: /w/ - /j/

- Ngữ pháp:

+ V-ing và hiện tại phân từ

+ danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành

Pronunciation

/w/		/j/	
we	wheel	yes	years
west	wet	yellow	use
wine	whale	young	York

Practise *reading* *aloud* *these* *sentences.*
(Thực hành đọc to những câu sau)

1. We went for a walk in the woods near the railway.
2. We wore warm clothes and walked quickly to keep warm.

3. At about twelve, we had veal sandwiches and sweet white wine, and we watched TV.
4. Excuse me. Did you use to live in York?
5. Did you use to be a tutor at the University?
6. I read about Hugh in the newspaper yesterday.

Tạm dịch:

1. Chúng tôi đi bộ trong khu rừng gần đường rây tàu hỏa.
2. Chúng tôi mặc quần áo ấm và đi nhanh để giữ ấm.
3. Lúc khoảng 12 giờ, chúng tôi ăn bánh sandwich thịt bê và rượu trắng ngọt, và chúng tôi xem TV.
4. Xin lỗi. Bạn đã từng sống ở York à?
5. Bạn đã từng là gia sư khi học đại học à?
6. Tôi đọc về Hugh trên báo hôm qua.

Exercise 1. Complete each of the following sentences with an appropriate gerund of the verbs from the box.

(Hoàn thành mỗi câu sau với một danh động từ thích hợp của các động từ trong khung.)

spend behave wait park
start bend meet listen

E.g: He found that parking was difficult in that city.

1. I have no objection to _____ to your story again.
2. Touch your toes without _____ your knees!
3. You should be ashamed of yourself for _____ so badly.
4. I am looking forward to _____ you.
5. You can't prevent him from _____ his own money.
6. Would you mind _____ for a moment?

7. In spite of _____ late, we arrived in time.

Hướng dẫn giải:

- | | | | |
|----|-----------|----|----------|
| 1. | listening | 2. | bending |
| 3. | behaving | 4. | meeting |
| 5. | spending | 6. | waiting |
| | | 7. | starting |

Tạm dịch:

Ví dụ: Tôi cảm thấy ở thành phố này đi xe thật khó khăn.

1. Tôi không phản đối việc nghe lại câu chuyện của bạn.
2. Hãy chạm vào đầu ngón chân mà không khụy gối!
3. Bạn nên tự cảm thấy xấu hổ khi hành xử tệ như vậy.
4. Tôi mong chờ gặp bạn.
5. Bạn không thể ngăn cản anh ấy tiêu tiền của chính mình.
6. Bạn có phiền chờ tôi một chút không?
7. Mặc dù bắt đầu muộn, nhưng chúng tôi đến kịp lúc.

Exercise 2. Complete each of the following sentences with an appropriate present participle of the verbs from the box.

(Hoàn thành mỗi câu sau với một hiện tại phân từ thích hợp của các động từ trong khung.)

- | | | |
|------|-----------|------|
| Lie | modernize | shop |
| pass | prepare | rise |
| try | read | bum |

E.g: I saw him.....my house.

⇒ I saw him passing my house.

1. She smelt something _____ and saw smoke _____.
2. If she catches you _____ her diary, she'll be furious.

3. They found a tree _____ across the road.
4. I'm going _____ this afternoon.
5. He doesn't spend much time _____ his lessons.
6. They wasted the whole afternoon _____ to repair the bike.
7. They spend a lot of money _____ the house.

Hướng dẫn giải:

1. burning - rising
2. reading
3. lying
4. shopping
5. preparing
6. trying
7. modernizing

Tạm dịch:

Ví dụ: Tôi nhìn thấy anh ấy đi ngang qua nhà tôi.

1. Tôi nghĩ thấy cái gì đó đang cháy và thấy khói bay lên.
2. Nếu cô ấy bắt gặp bạn đang đọc nhật ký của cô ấy, cô ấy sẽ rất tức giận.
3. Họ thấy một cái cây nằm chắn ngang đường.
4. Chiều nay tôi định đi mua sắm.
5. Anh ấy không dành nhiều thời gian chuẩn bị cho bài học.
6. Họ lãng phí cả buổi chiều cố gắng sửa xe đạp.
7. Họ dành nhiều tiền sửa sang lại ngôi nhà.

Exercise 3. Put the verbs in brackets into the perfect gerund or perfect participle.

(Chia động từ trong ngoặc ở dạng danh động từ hoàn thành hoặc phân từ hoàn thành.)

e.g: He was accused of.....(desert) his ship two months ago.

⇒ He was accused of having deserted his ship two months ago.

1. I object to him_____ (make) private calls on the office phone.

2. _____(be) his own boss for such a long time, he found it hard to accept orders from another.
3. They denied_____ (be) there.
4. _____ (tie) one end of the rope to his bed, he threw the other end out of the window.
5. _____ (read) the instruction, he snatched up the fire extinguisher.
6. The children admitted_____ (take) the money.

Hướng dẫn giải:

1. I object to him having made private calls on the office phone.
2. Having been his own boss for such a long time, he found it hard to accept orders from another.
3. They denied having been there.
4. Having tied one end of the rope to his bed, he threw the other end out of the window.
5. Having read the instruction, he snatched up the fire extinguisher.
6. The children admitted having taken the money.

Tạm dịch:

Ví dụ: Anh ấy bị buộc tội bỏ rơi con tàu cách đây 2 tháng.

1. Tôi phản đối việc anh ấy dùng điện thoại văn phòng vào mục đích cá nhân.
2. Đã tự làm chủ suốt một thời gian dài, anh ấy cảm thấy thật khó để chấp nhận lời ra lệnh từ người khác.
3. Họ phủ nhận việc đã ở đây.
4. Đã cột một đầu dây thừng vào chân giường, anh ấy ném đầu dây thừng còn lại qua cửa sổ.
5. Đã đọc xong hướng dẫn, anh ấy lấy nhanh bình chữa cháy.
6. Bọn trẻ thừa nhận việc đã lấy tiền.